

Name:

Grammar:

Class: S2...

Reading & Writing:

Tel: 034 200 9294



Mini Test:

Ngày GV giao bài:.....

Ngày HS nộp bài:.....

GLOBAL ENGLISH 2

Unit 1: A day at school – Grammar revision

A. Grammar:

➤ Possessive pronouns (Đại từ sở hữu): mine, yours

Đại từ sở hữu là những **đại từ chỉ sự sở hữu**, thường được dùng **thay thế danh từ** đã được nhắc đến trước đó trong câu **nhằm tránh lặp từ**.

mine (của tôi)	That house is your house. This house is mine (= my house). (Ngôi nhà đó là của bạn. Ngôi nhà này là của tôi)
yours (của bạn)	That dog is my dog. That cat is yours (= your cat). (Chú chó đó là của tôi. Con mèo đó là của bạn .)

❖ Possessive 's (Sở hữu cách)

Sở hữu cách được dùng cho con người hoặc con vật, để diễn đạt rằng **người hoặc con vật đó “sở hữu” cái gì đó**.

Ví dụ: - Mary's pen is under the desk. (Bút của Mary nằm ở dưới bàn.)

*Lưu ý:

- Với **danh từ số nhiều có tận cùng là s** thì khi viết sở hữu cách chỉ cần **thêm dấu nháy đơn ' ,** bỏ s.

Ví dụ: **My dogs' house is broken.** (Nhà của những con chó của tôi bị hỏng.)

- Với **danh từ số nhiều không tận cùng là s** thì viết sở hữu cách vẫn **thêm 's như bình thường**.

Ví dụ: **The children's clothes are wet.** (Quần áo của những đứa trẻ ướt.)

B. Homework:

Exercise 1: Circle the correct answer.

0. These cats are (mine / my).

1. There is a book on your desk. Is it (you / yours)?

2. Your shirt is pink. (My / Mine) is white.

3. The flowers are (mine / me). I buy them in the morning.

4. My family has four people. (You / Yours) has five people.

5. "You don't have any chocolate, it's (mine / your)!"

Exercise 2: Rewrite the sentences using possessive 's.

0. That is Danny ball. → That is <u>Danny's ball.</u>	2. That is mom hat. → That is _____.	3. This is Hannah clock. → This is _____.
1. This is Lana dress. → This is _____.	3. This is Harry car. → This is _____.	4. Those are boy toys. → Those are _____.

Exercise 3: Rearrange the sentences.

0. go / I / to school / at 6 o'clock.

⇒ I go to school at 6 o'clock.

1. We / computers. / use / the

⇒ _____.

2. to school. / She / walks

⇒ _____.

3. reads / He / a book.

⇒ _____.

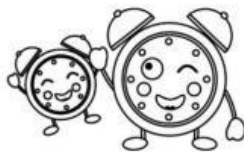
4. I / a piano. / draw

⇒ _____.

Exercise 4: Write IS or ARE in the gap. (Con điền IS hoặc ARE vào chỗ trống)



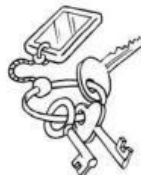
0. There is one clock.



3. There _____ two clocks.



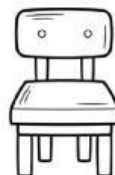
1. There _____ a pencil.



4. There _____ three keys.

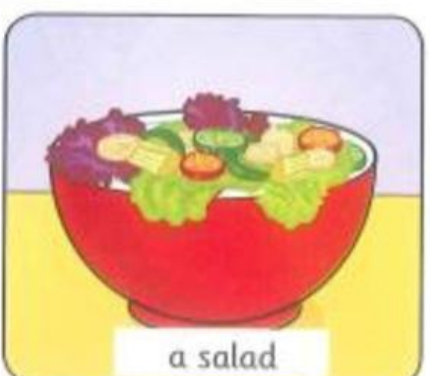
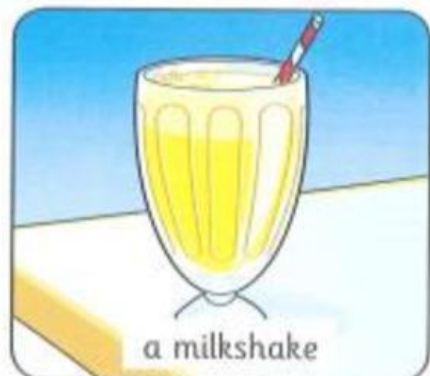


2. There _____ seven books.



5. There _____ one chair.

Look and read. Choose the correct words and write them on the lines. There is one example.



Example

This person helps people who aren't well in hospital.

..... a nurse

Questions

1 This has lots of green vegetables in it, but you don't cook it.

.....

2 You stand under this when you want to wash.

.....

3 This person works outside in the fields.

.....

4 Some people put milk in this brown drink.

.....

5 This person helps people when their teeth hurt.

.....



MINI TEST

Exercise 1: Circle the correct answer.

0. These cats are **you** / **my** cats.
1. There is a spider on **my** / **I** chair.
2. Your shirt is blue. **Your** / **you** shirt is red.
3. This is **her** / **she** boat.
4. That is **he** / **his** shirt.
5. **We** / **Our** shoes are white.

Exercise 2: Write IS or ARE in the gap.



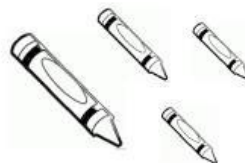
0. There are eight stars.



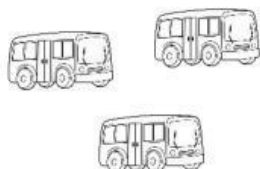
3. There _____ two bicycles.



1. There _____ a car.



4. There _____ six books.



2. There _____ three buses.



5. There _____ a goat.

Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để StarLink nâng cao chất lượng đào tạo. Mời bố mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát ạ!



MINI TEST



Exercise 1: Circle the correct answer.

0. These cats are **you** / **my** cats.
1. That is **my** / **I** shirt.
2. This is **we** / **our** boat.
3. Your shirt is blue. **Your** / **you** shirt is red.
4. There is a spider on **he** / **his** chair.
5. **Her** / **She** shoes are white.

Exercise 2: Write IS or ARE in the gap.



0. There are eight stars.



3. There _____ a bicycle.



1. There _____ three crayons.



4. There _____ one bus.



2. There _____ two goats.



5. There _____ four buses.



Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để StarLink nâng cao chất lượng đào tạo. Mời bố mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát ạ!

